

Mô Tả/Descriptions

FHDH/FHDF - Trụ cấp nước PCCC là thiết bị chuyên dùng được lắp đặt dọc theo đường phố, để nhân viên cứu hỏa lấy nước phục vụ cho mục đích PCCC.

Sử dụng gang cầu cho độ bền và thời gian sử dụng cao hơn. Thiết kế chống va đập, nếu nổi trục bị gãy khi có ô tô va chạm mạnh thì lá van vẫn được đóng kín. Sơn phủ epoxy cả bên trong lẫn bên ngoài, chống được tia cực tím, không bị phai màu và gỉ sét theo thời gian.

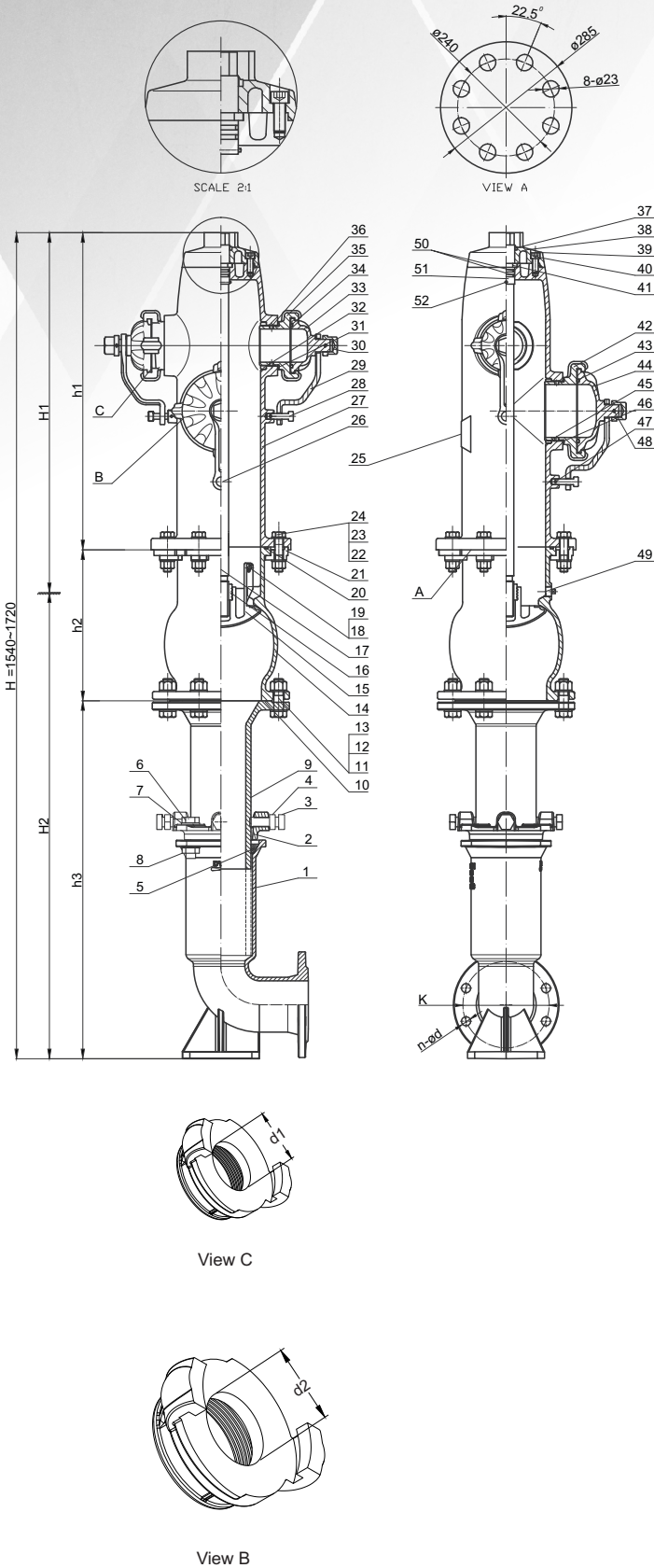
FHDH/FHDF - Fire hydrants is installed along roadside for firemen emergency use.

Used ductile iron material for more stronger and long life serviced. Anti-impact design, stem coupling might damage after car impacted, can be no leakage during car impact. Epoxy coated both sides, can resist ultra violet harmness, no rusting and corrosion.

Mã Sản Phẩm Product Code	FHDH - FHDF	
Kích Thước Size	DN100 - DN150	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	TCVN 6379 - 1998	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Under Syphon	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Safety Ciecile	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
4	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
5	Gasket	Rubber	NBR
6	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
7	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
8	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
9	Syphon Up	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
10	Flange Gasket	Rubber	EPDM
11	Bolts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
12	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
13	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
14	Lower Banel	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + NBR
16	Disc Nut	Brass	ASTM B824/B584
17	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
18	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
19	Nut	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
20	O-Ring	Rubber	NBR
21	Safety Circle	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
22	Bolts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
23	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
24	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
25	Name plate	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
26	Operation Shaft	Stainless Steel	ASTM A276 420
27	Upper Barrel	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
28	Shaft	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
29	Arm	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
30	Pentagonal Top	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
31	Wiper Ring	Rubber	NBR
32	Nut	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
33	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
34	O-Ring	Rubber	NBR
35	Nozzle Seat	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
36	Screw	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
37	Wiper Ring	Rubber	NBR
38	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
39	Preserver	Resin	ASTM D140-01
40	Screw	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
41	Thrust Bearing	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
42	Nozzle Seat	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
43	O-Ring	Rubber	NBR
44	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
45	Nut	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
46	O-Ring	Rubber	NBR
47	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
48	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
49	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
50	O-Ring	Rubber	NBR
51	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
52	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316

DIMENSION

Unit: mm

DN	Model/No.	D	K	n-ØL	L	H		H1	H2		h1	h2	h3		d1	d2
						Min	Max		Min	Max			Min	Max		
100	FHDF-0100	220	180	8-Ø19	250	1540	1720	700	840	1020	660	315	565	745	69	110
125	FHDF-0125	220	210	8-Ø19	250	1540	1720	700	840	1020	660	315	565	745	69	110
150	FHDF-0150	220	240	8-Ø23	250	1700		700	840	1020	660	315	725		69	110

ORDERING INFORMATION

